CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 12/BHC/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA
Địa chỉ:	SỐ 224, ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP, PHƯỜNG TRẤN BIÊN, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM.
Điện thoại:	T.+84-251.3836199 | F.+84-251.3836213
E-mail:	E. bhc@bhconsumer.com | www.ttcagris.com.vn
Mã số doanh nghiệp:	3600495818

Số giấy chứng nhận cơ sở đã đủ điều kiện ATTP: Theo các giấy chứng nhận còn hiệu lực của các cơ sở sản xuất sản phẩm đề cập tại mục II.5.3.

Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: **ĐƯỜNG THANH THIÊN NHIÊN**

2. Thành phần: Đường mía 100 %.

3. Thời hạn sử dụng của sản phẩm:

12 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất xem trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Túi PE 500g bên trong và nhựa PET 500g bên ngoài. Sản phẩm được bảo quản vận chuyển trong thùng Carton.
- Chất liệu bao bì: Thành phẩm được đóng trong túi PE và hộp nhựa PET. Đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1 Xuất xứ : Việt Nam

5.2 Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng :

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Số 224, Đường Hà Huy Giáp, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

5.3 Địa chỉ cơ sở sản xuất :

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

Địa chỉ: Địa chỉ cơ sở: Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số giấy chứng nhận FSSC: FSSC 801811, nơi cấp BSI

III. Mẫu nhãn sản phẩm: đính kèm mẫu nhãn sản phẩm.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

1. **Kim loại nặng:** QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng Chì	mg/kg	0,5
2	Hàm lượng Thủy Ngân	mg/kg	0,05
3	Hàm lượng Cadimi	mg/kg	1
4	Hàm lượng Asen	mg/kg	1

2. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** Phù hợp thông tư 50/2016/TT-BYT – Thông tư quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

3. **Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:**

3.1 Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng rắn, hình khối.
- Mùi vị: Có mùi và vị ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ.
- Màu sắc: Màu vàng nâu.

3.2 Chỉ tiêu chất lượng:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Độ đường (pol).	°Z	≥ 78
2	Hàm lượng SO_2	mg/kg	< 10

3.3 Vi sinh:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/10g	10.000
2	Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	CFU/10g	100

4. **Hướng dẫn bảo quản:**

- Bảo quản hoặc trưng bày nơi sạch sẽ, khô ráo, thoáng mát.
- Tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.

5. **Hướng dẫn sử dụng:**

- Sử dụng để chế biến các món ăn như: Món kho, món chè, làm các loại bánh, làm kẹo, dấm và chế biến, nấu các sản phẩm thực phẩm cần sử dụng đường trong bếp ăn hàng ngày khác.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ tự công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã tự công bố.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 11 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

Lê Đình Nghiêm

Est. 1969

Bien Hoa

Đường Thanh Thiên Nhiên

Natural Slab Sugar

KHỐI LƯỢNG TỊNH **500 g**

XUẤT XỨ: Việt Nam

THÀNH PHẦN:
Đường mía 100%

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
Sử dụng để chế biến các món ăn như: Món kho, món chè, làm các loại bánh, làm kẹo, dấm và chế biến, nấu các sản phẩm thực phẩm cần sử dụng đường trong bếp ăn hàng ngày khác

HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN
Bảo quản hoặc trưng bày nơi khô ráo, thoáng mát.
Tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và dưới ánh nắng mặt trời.

THÔNG TIN CẢNH BÁO
Không sử dụng sản phẩm khi có dấu hiệu hư hỏng.
Sau khi mở bao bì, đường thanh dễ hút ẩm và chảy nước. Cần bảo quản trong tủ lạnh ngay sau khi sử dụng để các thanh đường luôn được khô ráo.

HẠN SỬ DỤNG
Sử dụng tốt nhất trước 12 tháng kể từ ngày sản xuất.
Ngày sản xuất được in trên bao bì.

SẢN PHẨM CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA
Số 224, Đường Hà Huy Giáp, Phường Trấn Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

SẢN XUẤT TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA
Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Website: www.ttcagris.com.vn

HALAL

TỰ HÀO LÀ THÀNH VIÊN

TTC AgriS | LIÊN MINH TÁI CHẾ BAO BÌ VIỆT NAM

HOTLINE
1800 599 900

8 935015 521351

Bỏ bao bì đúng nơi quy định sau khi sử dụng

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2023-00135234
Mã số kết quả : AR-23-VD-143306-01-VI / EUVNHC-00237837

Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa
Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa
tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tên mẫu : Đường Thanh Thiên Nhiên
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong túi zip
Ngày nhận mẫu : 19/10/2023
Thời gian thử nghiệm : 20/10/2023 - 30/10/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 02/11/2023
Mã số PO của khách hàng : NA9J2310192419

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD340 VD (a) *Coliforms*	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD354 VD (a) *Escherichia coli*	MPN/ g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	Không phát hiện (LOD=0)
3	VD368 VD (a) *Salmonella spp.*	/25 g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	Không phát hiện
4	VD373 VD (a) *Staphylococcus aureus*	cfu/ g	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=10)
5	VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	Không phát hiện (LOD=10)
6	VD0GC VD Tổng số bào tử nấm men & nấm mốc	cfu/ g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	Không phát hiện (LOD=10)
7	VD290 VD (a) Sulfur dioxide (SO_2)	mg/ kg	AOAC 990.28	Không phát hiện (LOD=3)
8	VD638 EXT Độ Pol ở 20°C	°Z	GS 1/2/3/9 - 1(2011) ICUMSA	83.9
9	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
10	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
11	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
12	VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)
13	VDG3L VD (a) Glyphosate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204	Không phát hiện (LOD=0.003)
14	VD630 VD Màu sắc		EVN-R-RD-2-TP-3552	Màu nâu vàng đến nâu đặc trưng của sản phẩm.
15	VD630 VD Mùi		EVN-R-RD-2-TP-3552	Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD630 VD **Trạng thái**		EVN-R-RD-2-TP-3552	**Dạng rắn, hình thanh vuông, đồng nhất.**
17	VD630 VD **Vị**		EVN-R-RD-2-TP-3552	**Có vị ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ.**
18	VD2PV VD **2,4-D**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
19	VD2Q6 VD (a) **Aldicarb**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.01)**
20	VD2TG VD (a) **Azinphos-methyl**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.01)**
21	VD2PY VD (a) **Carbofuran**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
22	VD2S6 VD (a) **Chlorantraniliprole**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
23	VD2PD VD (a) **Clothianidin**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
24	VD2UB VD **Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
25	VD2Q0 VD (a) **Cypermethrins (bao gồm alpha- và zeta - cypermethrin)**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
26	VD2Q2 VD **Dicamba**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
27	VD2Q4 VD (a) **Ethoprophos**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
28	VD2SD VD (a) **Imazapic**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
29	VD2P5 VD **Isoxaflutole**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
30	VD2SF VD **Mesotrione**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
31	VD2PH VD (a) **Novaluron**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
32	VD2R5 VD (a) **Propiconazol (Tổng các đồng phân)**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.01)**
33	VD2QT VD (a) **Tebufenozid**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**
34	VD2TK VD (a) **Trinexapac-ethyl**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.05)**

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Trưởng phòng thí nghiệm HCM

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 07/11/2023, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 07/11/2023.

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.
"EXT": Các phép thử này được thực hiện bởi các nhà thầu phụ không thuộc hệ thống Eurofins.

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2023-00135234
Analytical Report : AR-23-VD-143306-01-EN / EUVNHC-00237837

BIEN HOA CONSUMER JOINT STOCK COMPANY

Bien Hoa Industiral Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City
Dong Nai Province, VIETNAM

Sample described as: Natural Slab Sugar
Conditioning: The sample is kept in ziplock bag
Sample reception date: 19/10/2023
Analysis Time : 20/10/2023 - 30/10/2023
Client due date : 02/11/2023
Your purchase order reference: NA9J2310192419

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
1	VD340 VD (a) *Coliforms*	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	**Not detected (LOD=10)**
2	VD354 VD (a) *Escherichia coli*	MPN/ g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	**Not detected (LOD=0)**
3	VD368 VD (a) *Salmonella spp.*	/25 g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	**Not Detected**
4	VD373 VD (a) *Staphylococcus aureus*	cfu/ g	AOAC 975.55	**Not detected (LOD=10)**
5	VD325 VD (a) **Aerobic Plate Count**	cfu/ g	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	**Not detected (LOD=10)**
6	VD0GC VD **Total spores of yeasts & moulds**	cfu/ g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	**Not detected (LOD=10)**
7	VD290 VD (a) **Sulphur dioxide (SO2)**	mg/ kg	AOAC 990.28	**Not detected (LOD=3)**
8	VD638 EXT **Pol value at 20ºC**	ºZ	GS 1/2/3/9 - 1(2011) ICUMSA	**83.9**
9	VD855 VD (a) **Cadmium (Cd)**	mg/ kg	AOAC 2015.01	**Not detected (LOD=0.01)**
10	VD861 VD (a) **Lead (Pb)**	mg/ kg	AOAC 2015.01	**Not detected (LOD=0.017)**
11	VD856 VD (a) **Arsenic (As)**	mg/ kg	AOAC 2015.01	**Not detected (LOD=0.01)**
12	VD857 VD (a) **Mercury (Hg)**	mg/ kg	AOAC 2015.01	**Not detected (LOD=0.007)**
13	VDG3L VD (a) **Glyphosate**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204	**Not detected (LOD=0.003)**
14	VD630 VD **Appearance**		EVN-R-RD-2-TP-3552	**Solid, square bar shape, uniform.**
15	VD630 VD **Color**		EVN-R-RD-2-TP-3552	**Yellow-brown to brown color, specific of product.**

ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
16	VD630 VD **Odor**		EVN-R-RD-2-TP-3552	**Odor aroma specific of product, no strange odor.**
17	VD630 VD **Taste**		EVN-R-RD-2-TP-3552	**Specific sweetness of the product,no strange taste**
18	VD2PV VD **2,4-D**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
19	VD2Q6 VD (a) **Aldicarb**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.01)**
20	VD2TG VD (a) **Azinphos-methyl**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.01)**
21	VD2PY VD (a) **Carbofuran**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
22	VD2S6 VD (a) **Chlorantraniliprole**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
23	VD2PD VD (a) **Clothianidin**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
24	VD2UB VD **Cyhalothrin and lambda-cyhalothrin**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
25	VD2Q0 VD (a) **Cypermethrins (including alpha- and zeta - cypermethrin)**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
26	VD2Q2 VD **Dicamba**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
27	VD2Q4 VD (a) **Ethoprophos**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
28	VD2SD VD (a) **Imazapic**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
29	VD2P5 VD **Isoxaflutole**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
30	VD2SF VD **Mesotrione**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
31	VD2PH VD (a) **Novaluron**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
32	VD2R5 VD (a) **Propiconazole (sum of isomers)**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.01)**
33	VD2QT VD (a) **Tebufenozide**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.005)**
34	VD2TK VD (a) **Trinexapac-ethyl**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Not detected (LOD=0.05)**

LOD: Limit Of Detection.

ANALYTICAL REPORT

SIGNATURE

Nguyễn Anh Vũ
HCMC Lab Manager

Lý Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 07/11/2023, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 07/11/2023.

EXPLANATORY NOTE

This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.
Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.
The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.
All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developped by Eurofins Sac Ky Hai Dang.
"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh).The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.
"EXT": The tests were performed in a subcontracting laboratory that is not in Eurofins group.